

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/DS-PT  
Ngày 22 tháng 01 năm 2024  
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Thúy Hà; ông Cao Minh Lễ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 301/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023; tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Tri Tôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2024/QĐXX-PT ngày 09 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Đồng nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn D**, sinh năm: 1970 và bà **Võ Thị P**, sinh năm: 1968; cùng cư trú: Tổ 15, **khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang**.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1990; cư trú: **tổ F, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang**; địa chỉ liên hệ: **đường L, hẻm H, khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang**, theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023 của **Văn phòng C**. (có mặt)

2. *Đồng bị đơn:* Ông **Trần Phú N1**, sinh năm: 1969 và bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm: 1970; cùng cư trú: Tổ 15, **khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang**. (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2023 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, nguyên đơn ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** và người đại diện theo ủy quyền cho ông **D**, bà **P** là bà **Nguyễn Thị N** trình bày:

Do quen biết là người cùng xóm, thấy ông **N1**, bà **T** hỏi vay, nên từ ngày 16/6a/2022 đến ngày 05/9a/2022 ông **D**, bà **P** cho ông **N1**, bà **T** vay 03 lần. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 16/6a/2022 cho vay 100.000.000 đồng. Khi vay bà **T** có ký nhận nợ với ông **D**. Đối với khoản nợ này hai bên thỏa thuận lãi suất 04% tháng và thời hạn vay không nêu trong biên nhận, nhưng có thỏa thuận riêng là trong hạn 06 tháng phải trả. Sau khi nhận ông **N1**, bà **T** chỉ trả lãi 01 tháng thì ngưng.

- Lần thứ hai: Ngày 16/7a/2022 cho vay 50.000.000 đồng. Khi vay bà **T** cũng có ký biên nhận với ông **D** và thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 2.000.000 đồng và ông **N1**, bà **T** có giao cho ông **D**, bà **P** 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số 04880 do **UBND huyện T** cấp ngày 28/6/2004 mang tên **Trần Phú N1** để làm tin. Từ sau khi vay đến nay ông **N1**, bà **T** không trả vốn và cũng không trả lãi.

- Lần thứ ba: Ngày 05/9a/2022 ông **N1**, bà **T** vay tiếp 65.000.000 đồng. Đối với khoản vay này không ký biên nhận, không thỏa thuận lãi suất, nhưng có thỏa thuận miệng riêng với nhau là sẽ bán căn nhà cấp 4 tại **khóm A, thị trấn B** giá 220.000.000 đồng để khấu trừ nợ của ông **D**, bà **P**. Nhưng sau đó, ông **N1**, bà **T** không bán nhà và tiền thì cũng không trả.

Nay ông **D**, bà **P** yêu cầu ông **N1**, bà **T** phải trả ngay tổng số nợ 215.000.000 đồng cùng với lãi suất theo quy định của pháp luật, tương ứng với thời gian vay.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh T** trình bày:

Đúng bà là vợ ông **Trần Phú N1** và bà thừa nhận cá nhân bà có vay riêng của ông **D**, bà **P**, với hình thức chuyển nợ tiền đánh đề, nhưng chỉ vay 02 lần và việc vay này không liên quan đến ông **N1**. Nội dung: Bà **P**, ông **D** là chủ thầu đề, còn bà **T** là người mua số đề của ông **D**, bà **P**, thời gian mua trong năm 2022. Quá trình mua, bà không tiền nên thiếu.

- Lần thứ nhất: Tính đến ngày 16/6a/2022 số tiền lên 100.000.000 đồng thì ông **D**, bà **P** bảo bà ký biên nhận nợ với ông **D** thì bà có ký và sau đó bà trả lãi cho ông **D**, bà **P** mỗi tháng theo 4% và trả đến tháng 3a/2023 thì ngưng.

- Lần thứ hai: Bà tiếp tục đánh đề của thầu ông **D**, bà **P** đến ngày 16/7a/2022 thì nợ 35.000.000 đồng. Lúc này bà có 01 giấy chứng nhận QSD đất số 04880 do **UBND huyện T** cấp ngày 28/6/2004 mang tên **Trần Phú N1** đang thế chấp cho người khác 15.000.000 đồng thì ông **D**, bà **P** mới đưa tiền mặt thêm cho bà 15.000.000 đồng mang trả cho người đó rồi nhận giấy chứng nhận QSD đất về đưa



cho ông **D**, bà **P** làm tin, và bà ký biên nhận ngày 16/7a/2023 nợ ông **D**, bà **P** 50.000.000 đồng và sau đó bà trả lãi cho ông **D**, bà **P** mỗi tháng 2.000.000 đồng đến tháng 03a/2023 thì ngưng.

Riêng khoản vay ngày 05/9a/2022 mà ông **D**, bà **P** trình bày là hoàn toàn không có.

Nay với hoàn cảnh khó khăn bà **T** xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi dứt nợ 150.000.000 đồng. Còn lãi suất thì bà xin giảm dứt.

Ông **Trần Phú N1** đã được thông báo hợp lệ để tham dự phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt.

Tại biên bản lời khai ngày 07/9/2023 ông **Trần Phú N1** trình bày: Ông là chồng của bà **T**, từ hơn 20 năm nay vợ chồng ông chỉ làm công nhân bán cây xăng ăn lương chứ không kinh doanh cũng không có đất ruộng canh tác. Việc vợ ông vay tiền của ông **D**, bà **P** như thế nào là ông hoàn toàn không biết. Riêng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04880/mI do **UBND huyện T** cấp ngày 28/6/2004 mang tên **Trần Phú N1**, theo thửa 139, tờ bản đồ 04 diện tích 239,8m<sup>2</sup> là vợ ông giữ và giao cho ông **D**, bà **P** khi nào ông không hay, ông chỉ mới nghe nói.

Nay với yêu cầu của ông **D**, bà **P** buộc ông phải có nghĩa vụ liên đới trả 215.000.000 đồng cùng với lãi suất là ông không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:43/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn đã xử:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận một phần yêu khởi kiện của ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P**.

Buộc bà **Nguyễn Thị Thanh T** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** 251.124.000 đồng (*Hai trăm năm mươi một triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn đồng.*)

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** buộc ông **Trần Phú N1** phải có nghĩa vụ liên đới trả 251.124.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

*Về án phí:* Bà **Nguyễn Thị Thanh T** phải chịu 12.556.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn hoàn trả cho ông **Phạm Văn D**,

bà **Võ Thị P** 5.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0010217 ngày 31/7/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 05/10/2023, nguyên đơn ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/10/2023, bị đơn ông **Trần Phú N1**, bà **Nguyễn Thị Thanh T** cáo yêu cầu hủy toàn bộ vụ án; do vi phạm tố tụng, sơ thẩm xét xử không khách quan.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm,**

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; giữ y án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn nộp đơn kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Ông **D**, bà **P** ủy quyền hợp lệ cho **Nguyễn Thị N**; được Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Trần Phú N1** xác định không có kháng cáo, trong đơn kháng cáo không phải chữ ký của ông **N1**; bà **T** xác định chữ ký trong đơn kháng cáo do bà **T** tự ý ký thay cho ông **N1** và tự đóng tiền tạm ứng; nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **N1** là hợp lệ và đình chỉ xét xử phúc thẩm của ông **Trần Phú N1**.

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn **D**, bà **P**, bị đơn bà **T** thì thấy;

[3.1] Đối với khoản vay ngày 16/6a/2022, số tiền 100.000.000 đồng và khoản



vay ngày 16/7a1/2022 số tiền 50.000.000 đồng đã được bà T thừa nhận có vay mượn; đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh, nên bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông D, bà P; tuy nhiên bà T nại ra cho rằng trong số 150.000.000đồng, thì có 135.000.000 đồng là tiền nợ do bà T đánh số đề của ông D, bà P; nhưng ông D, bà P không thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh; Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét cho bà T; cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà T có trách nhiệm trả số tiền 150.000.000đ cho ông D, bà P là có căn cứ.

[3.2] Đối với khoản vay 65.000.000 đồng ngày 05/9a1/2022, hai bên không làm giấy, bà T không thừa nhận; tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 06/9/2023, bà Trần Thị N2 (T1) cho biết như sau: *“Hôm đó là ngày 05/9a1/2022, bà P có hỏi vay của tôi 30.000.000 đồng. Khi hỏi vay bà P nói để nhập vào tiền của bà cho bà T, ông N1 vay. Vì bà P có tham gia hội của tôi, hơn nữa tôi biết bà T và ông N1 nên tôi cho bà P vay (chỉ vay tạm, không nói thời hạn và lãi suất). Khi giao tiền cho bà P là tôi mang trực tiếp đến nhà bà P, lúc đó là khoảng hơn 16 giờ. Đến nhà bà P thì có mặt bà T, tôi giao qua cho bà P thì bà P có nhập vào tiền của bà P 35.000.000 đồng thành 65.000.000 đồng và bà P giao cho bà T tại bộ L vắng nhà bà P...Khi giao 65.000.000 đồng không làm giấy, chỉ giao qua tay. Thời điểm giao tiền ngoài tôi bà P, bà T ngồi ở L vắng trước nhà thì có ông D nằm trên võng bên trong nhà. Ngoài ra không còn ai khác”.*

Giữa bà T, ông D, bà P với bà N2 (T1) là những người quen biết hàng xóm và hoàn toàn không mâu thuẫn nhau; lời khai của bà N2 (T1) hoàn toàn phù hợp với trình bày của ông D, bà P về thời gian, địa điểm; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định, việc mượn khoản tiền 65.000.000 đồng của bà T là có, tuy không làm giấy tờ nhưng có người thấy. Do đó, tổng cộng các khoản vay được xác định là 215.000.000đồng; việc ông D, bà P khởi kiện bà T yêu cầu trả số tiền 215.000.000đ là có căn cứ.

[4].Đối với yêu cầu tính lãi suất: Bà T khai: *Có trả lãi cho ông D, bà P từ khi vay đến tháng 3a1/2023*, nhưng không có chứng cứ chứng minh; nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ thừa nhận có nhận 01 tháng lãi của phần vay ngày 16/6a1/2022 là 4.000.000 đồng; Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do khi vay hai bên thỏa thuận có trả lãi và tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu này, nên bà T còn phải trả lãi cho nguyên đơn; mức lãi hai bên thỏa thuận 4% tháng là cao, nên cần phải điều chỉnh lại cho phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định hiện nay là 20%/năm. Cụ thể như sau:

- Phần vốn vay 100.000.000 đồng ngày 16/6a1/2022 (tương đương tháng 7/2022), đến nay tháng 9/2023 bằng 14 tháng.  $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (14/12)/\text{năm} = 23.333.000 \text{ đồng}$ ;

- Phần vốn vay 50.000.000 đồng ngày 16/7a1/2022 (tương đương tháng 8/2022), đến nay tháng 9/2023 bằng 13 tháng.  $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (13/12)/\text{năm} = 10.833.000 \text{ đồng}$ .

- Riêng phần vốn vay 65.000.000 đồng ngày 05/9a1/2022 (tương đương tháng 10/2022), đến nay tháng 9/2023 bằng 11 tháng. Do các bên không thỏa thuận lãi suất, nên lãi suất được tính theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định 10%/năm. Cụ thể.  $65.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times (11/12)/\text{năm} = 5.958.000 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng vốn + lãi là: 215.000.000 đồng + 23.333.000 đồng + 10.833.000 đồng + 5.958.000 đồng = 255.124.000 đồng.

Khấu trừ 01 tháng tiền lãi phần vay 100.000.000 đồng là 4.000.000 đồng mà bà T đã trả cho ông D, bà P; 255.124.000 đồng - 4.000.000 đồng, còn lại 251.124.000 đồng phải trả cho ông D, bà P.

[5]. Về trách nhiệm liên đới: Khi cho vay, chính ông D, bà P giao tiền trực tiếp cho bà T mà không giao cho cả ông N1, bà T. Tại biên bản lời khai ngày 07/9/2023, bản thân ông N1 cũng không biết và không thừa nhận khoản vay này. Ông N1 còn khai: “Từ hơn 20 năm vợ chồng tôi chỉ làm công nhân bán cây xăng cho Tuyết P1 và Tuyết P1 cho Nhà nước thuê cây xăng thì vợ chồng tôi tiếp tục bán thuê ăn công hàng tháng, chứ không kinh doanh cũng không có đất ruộng gì cả”.

Trong khi ông D, bà P cho rằng: Số tiền vay cả bà T và ông N1 sử dụng chung để kinh doanh; nhưng kinh doanh ngành nghề gì thì ông D, bà P không chứng minh; ngoài ra ông D, bà P cũng không chứng minh việc cho vay nhằm để phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình bà T, nên không có căn cứ để buộc ông Trần Phú N1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho vợ chồng ông D, bà P.

[6] Đối với bản chính giấy chứng nhận QSD đất số 04880 do UBND huyện T cấp ngày 28/6/2004 mang tên Trần Phú N1; khi vay hai bên chỉ giao nhận cho nhau để làm tin mà không thông qua hợp đồng nào khác và quá trình giải quyết vụ án các bên cũng không có yêu cầu gì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này; nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị giữ y;

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;



Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị đơn ông **Trần Phú N1**.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của **Phạm Văn D**, **Võ Thị P**, bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh T**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số:43/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Tri Tôn đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P**.

Buộc bà **Nguyễn Thị Thanh T** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** tiền vốn và lãi suất: 251.124.000 đồng (*Hai trăm năm mươi một triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn đồng.*)

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** buộc ông **Trần Phú N1** phải có nghĩa vụ liên đới trả 251.124.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** phải chịu 12.556.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn hoàn trả cho ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P** 5.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0010217 ngày 31/7/2023.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Phạm Văn D**, bà **Võ Thị P**; bà **Nguyễn Thị Thanh T** và ông **Trần Phú N1** mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào biên lai thu số 0010241 (của ông **D**), biên lai số 0010240 (của bà **P**) cùng ngày 06/10/2023; biên lai số 0010263 (của bà **T**); biên lai số 0010264 (của ông **N1**) cùng ngày 10/10/2023 các biên lai của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn (đã nộp xong)

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA*****Nơi nhận:***

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Đề thi hành ”
- *Lưu: HS.*

**Nguyễn Văn Sơn**